**TOÁN**

**TÓM TẮT LÍ THUYẾT TOÁN 8 TUẦN 11**

**PHẦN ĐẠI SỐ**

**LUYỆN TẬP**

**CHÚ Ý :** Hs tự tìm nhân tử phụ rồi thực hiện tiếp

**Bài tập 18 trang 43 SGK.**

a)  và 

Ta có: 2x+4=2(x+2)

x2 – 4=(x+2)(x-2)

MTC = 2(x+2)(x-2)

Do đó:





b)  và 

Ta có: x2 + 4x + 4 = (x+2)2

3x + 6 = 3(x+2)

MTC: 3(x+2)2

Do đó:





**Bài tập 19 trang 43 SGK.**

a)  ; 

Ta có:



x2 -2x = x(x-2)

MTC = x(x+2)(x-2)

Do đó:





b)  ; 

MTC = x2 – 1



c) ,

MTC = 



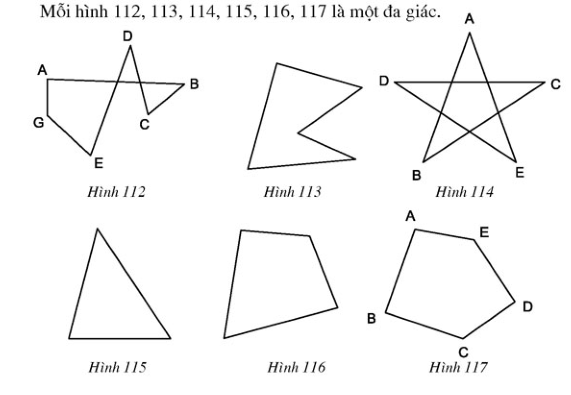


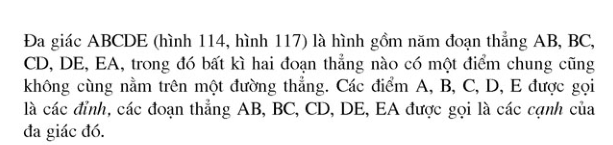
**HẾT PHẦN ĐẠI SỐ**

**PHẦN HÌNH HỌC**

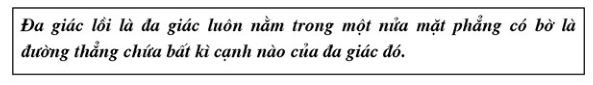
**BÀI 1: ĐA GIÁC. ĐA GIÁC ĐỀU**

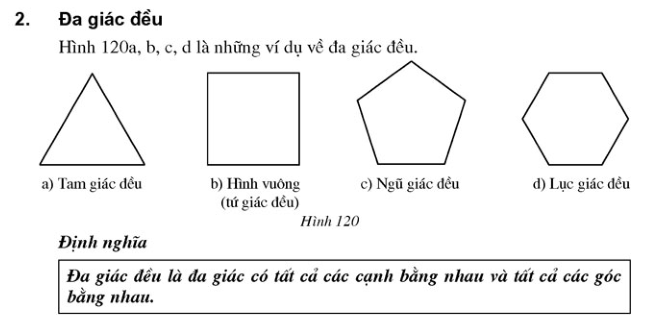
**1. Khái niệm về đa giác**





***Định nghĩa***





**BÀI 2, 3, 4: DIỆN TÍCH HÌNH CHỮ NHẬT, HÌNH VUÔNG, TAM GIÁC VUÔNG, TAM GIÁC KHÔNG VUÔNG (tạm gọi là tam giác thường)**

*HỌC SINH TỰ SOẠN TẤT CẢ CÔNG THỨC TÍNH DIỆN TÍCH VÀO GIẤY TƯƠNG TỰ NHƯ NHỮNG LẦN TRƯỚC SAU ĐÓ BẤM LẠI ĐỂ LÀM THÀNH BỘ TÀI LIỆU ÔN TẬP CHO CHÍNH MÌNH, VỀ SAU AI NỘP ĐỦ BỘ TÀI LIỆU SẼ ĐƯỢC 10 ĐIỂM HỆ SỐ 1*

1. Công thức tính diện tích hình chữ nhật

2. Công thức tính diện tích hình vuông

3. Công thức tính diện tích tam giác vuông

4. Công thức tính diện tích tam giác

5. Công thức tính diện tích hình thang

6. Công thức tính diện tích hình bình hành

7. Công thức tính diện tích hình thoi

***Chú ý: Với mỗi công thức kí hiệu có thể giống nhau nhưng tên của cạnh hoặc đường chéo là khác nhau. Cần phân biệt thật kĩ để tránh sai sót***

**VẬT LÝ**

**Bài 8. ÁP SUẤT CHẤT LỎNG - BÌNH THÔNG NHAU**

**I. Sự tồn tại của áp suất trong lòng chất lỏng.**

**1. Thí nghiệm 1:**

**2.Thí nghiệm 2 :**

**3. Kết luận:** chất lỏng không chỉ gây ra áp suất lên đáy bình mà lên cả thành bình và các vật trong lòng chất lỏng.

**II. Công thức tính áp suất chất lỏng :**

p = d.h.

Trong đó :

d là trọng lượng riêng của c.lỏng (N/m3)

h là độ sâu của cột chất lỏng (m)

p là áp suất chất lỏng (N/m2 hoặc Pa)

Chú ý: Trong một chất lỏng đứng yên, áp suất tại những điểm trên cùng một mặt phẳng nằm ngang (có cùng độ sâu h) có độ lớn như nhau.

**III. Bình thông nhau.**

**Kết luận**: trong bình thông nhau chứa cùng một chất lỏng đứng yên, các mực chất lỏng ở các nhánh luôn luôn ở cùng một độ cao.

**IV. Máy nén thủy lực:**

1. Định luật Paxcan: Áp suất tác dụng lên mặt chất lỏng đuợc chất lỏng truyền đi nguyên vẹn theo mọi huớng.

2. Máy nén thủy lực:

- Cấu tạo (SGK)

- Nguyên lý hoạt động:

Khi ta tác dụng một lực f lên pit-tông nhỏ diện tích s lực này gây ra áp suất là



p =

Áp suất này được chất lỏng truyền nguyên vẹn tới pit-tông lớn có diện tích S và gây ra lực nâng F lên pit- tông này:

F = p.S = 

suy ra  (công thức máy nén thủy lực)

**V. Vận dụng:**

C6: Khi lặn sâu, áp suất của nước tác dụng lên người thợ lặn rất lớn nên phải mặc bộ áo lặn chịu được áp suất lớn nếu không sẽ nguy hiểm đến tính mạng

C7:

h = 1,2m

h1 = 1,2 - 0,4 = 0,8m

d = 10000N/m3

Tính p = ? (Pa)

p1= ? (Pa)

**Giải** :

áp suất của nước tác dụng lên đáy bình là :

p = d.h = 10000. 1,2 = 12000 (Pa)

Áp suất của nước tác dụng lên 1 điểm cách đáy bình 0,4m là:

p1 = d.h1= 10000 . 0,8 = 8000 (Pa)

**Bài tập: 8.1 => 8.16**

**HÓA HỌC**

**CHƯƠNG 2: PHẢN ỨNG HOÁ HỌC**

**ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN KHỐI LƯỢNG**

**I. Định luật**

**1. Thí nghiệm** (SGK)

**2. Định luật**

Trong 1 phản ứng hoá học, tổng khối lượng của các chất phản ứng bằng tổng các khối lượng của các chất sản phẩm.

Giả sử có phản ứng giữa chất A vói chất B tạo thành chất B và chất C:

A + B  C + D

* Công thức về khối lượng của phản ứng trên là:

mA  + mB = mC + mD

Trong đó: mA ,mB, mC, mD là khối lượng các chất

**II. Áp dụng**

**Bài Tập 1**:

a. phosphorus + oxygen 🡪 điphosphorus pentoxide

b. theo ĐLBTKL ta có

mP + mO2 = m (P2O5)

🡪 mO2 =  m (P2O5) - mP

= 7,1 – 3,1 = 4 (gam)

**Bài Tập 2:**

a. calcium carbonate 🡪 calcium oxide + khí carbon dioxide

b. Theo ĐLBTKL ta có

m canxi carbonat = m canxi oxit + mcarbonic

→mcanxicarbonat = 112 + 88= 200kg

**PHƯƠNG TRÌNH HOÁ HỌC (PTHH)**

**I. Lập phương trình hoá học.**

**1. Phương trình hoá học**

VD1:

Hydrogen + Oxygen 🡪 Water.

Sơ đồ phản ứng:

H2 + O2 H2O

H2 + O2 **2** H2O

**2** H2 + O2 **2** H2O

->PTHH:

**2** H2 + O2  **2** H2O

VD2:

- PT chữ:

Magneium + Oxygen  Magnesium oxide

Sơ đồ phản ứng:

t0+

Mg + O2 MgO

t0+

Mg + O2 **2** MgO

t0+

**2** Mg + O2 **2** MgO

->PTHH:

**2** Mg + O2  **2**MgO

Các bước lập phương trình hoá học.

- **Bước 1**: viết sơ đồ phản ứng.

- **Bước 2**: Cân bằng số nguyên tử của mỗi nguyên tố.

- **Bước 3**: Viết PTHH

**Bài tập 1: Lấp phương trình hóa học của phản ứng có sơ đồ sau:**

Al + O2 ---> Al2O3

Giải

4Al+3O2---> 2Al2O3

PTHH: 4Al+3O22Al2O3

**Bài tập 2:**

Na2CO3 + Ca(OH)2 →CaCO3 + NaOH

Na2CO3+Ca(OH)2 →CaCO3 + 2NaOH

Na2CO3+Ca(OH)2 CaCO3+2NaOH

**II. Ý nghĩa của PTHH:**

VD1: 4P + 5O2 🡪 2P2O5.

=>Tỉ lệ chung: số nguyên tử P: số phân tử O2: số phân tử P2O5 =4:5:2

- Tỉ lệ cặp chất: số nguyên tử P: số phân tử O2 =4:5

- Tỉ lệ cặp chất: số phân tử O2: số phân tử P2O5 = 5:2

- Tỉ lệ cặp chất: số nguyên tử P: số phân tử P2O5 = 4:2

\* **PTHH: cho biết**

Tỉ lệ về số phân tử, số nguyên tử giữa các chất trong phản ứng.

VD2:

Mg + 2HCl → MgCl2 + H2.

- Tỉ lệ số nguyên tử Mg: số phân tử HCl: số phân tử MgCl2: số phân tử H2 = 1:2:1:1

- Số nguyên từ Mg: số phân tử HCl= 1:2.

### SINH HỌC

### TUẦN 11

### Bài 20. HÔ HẤP VÀ CÁC CƠ QUAN HÔ HẤP

I**- Khái niệm hô hấp.**

- Hô hấp là quá trình không ngừng cung cấp oxi cho các tế bào của cơ thể và loại bỏ khí cacbonic ra khỏi cơ thể

- Quá trình hô hấp gồm sự thở, trao đổi khí ở phổi và trao đổi khí ở tế bào

- Sự thở giúp khí lưu thông ở phổi, tạo điều kiện cho trao đổi khí diễn ra liên tục ở tế bào.

***II. Các cơ quan trong hệ hôhấp của người và chức năng của chúng***

- Hệ hô hấp gồm các cơ quan ở đường dẫn khí và 2 lá phổi.

- Đường dẫn khí có chức năng:

+ Dẫn khí vào và ra

+ Làm ẩm, làm ấm không khí đi vào và bảo vệ phổi

- Phổi là nơi trao đổi khí giữa cơ thể và môi trường ngoài

**TIẾNG ANH**

**Unit 4: Our customs and traditions**

1. **Ngữ pháp tiếng Anh lớp 8 unit 4 Our customs and traditions**

**I. Cấu trúc và cách dùng should trong tiếng Anh**

**1. Chúng ta dùng "should" với động từ nguyên mẫu (do, go...):**

I should do a lot of homework tonight.

Dùng "should" giống nhau cho tất cả các ngôi:

I/ you/ he/ she/ it/ we/ they should come.

**2. Thể phủ định là "shouldn't"**

You shouldn't work all day.

They shouldn't spend so much money.

**3. Chúng ta dùng "I should" hoặc "we should" để đề nghị những điều tốt chúng ta nên làm:**

I should go home. It's midnight.

We should invite them to our wedding.

**Chúng ta dùng "I" hoặc "we shouldn't" để nói về những việc không nên làm vì chúng không có lợi cho chúng ta:**

I shouldn't eat so much food.

Chúng ta dùng "should/ shouldn't" để đưa ra lời khuyên:

You should look for a better place to eat.

You shouldn't swim in this river.

**"Should" được dùng có tác dụng không mạnh mẽ bằng "must" hoặc "have to".** Hãy so sánh:

You should drink more milk. (It's a good idea.)

"You must drink more milk," said the doctor. (It's very important.)

**4. Chúng ta sử dụng dạng câu hỏi "should I/ we ...?" để xin lời khuyên:**

What should I say to Fred?

I need a new passport. Where should I go?

**5. Chúng ta có thể nói "I think we should", "I don't think you should" v.v... khi đưa ra ý kiến:**

I think we should get two tickets.

I don't think you should believe everything he says.

**Chúng ta thường không nói:** I think you shouldn't

**6. Chúng ta có thể sử dụng "do you think I should ...?" để xin lời khuyên:**

Tom hasn't replied to my letter. Do you think I should phone him?

What do you think I should send Alisa for her birthday?

**\* Lưu ý:**

**SHOULD HAVE P2 / SHOULDN'T HAVE P2**: diễn tả hành động lẽ ra nên được thực hiện trong quá khứ nhưng đã không được thực hiện (à điều kiện không thật).

Ví dụ: You should have thanked her for her help. (but you didn't thank her).

**II. Cấu trúc và cách dùng Must trong tiếng Anh**

**- must có nghĩa là phải, dùng diễn tả một yêu cầu bắt buộc.**

Ex: I haven’t got much time. We must hurry. (Tôi không có nhiều thời gian. Cliúng ta phải nhanh lên.)

**- must: chắc hẳn là... diễn tả sự chắc chắn của một nhận định.**

Ex: You have worked hard all day. You must be tired. (Bạn làm việc cả ngày. Nên bạn mệt rồi.)

**Lưu ý:**

- must not viết tắt là mustn’t.

- must not diễn tả sự cấm đoán, không được phép làm, nghiêm trọng hơn cannot nhiều.

**mustn’t + V bare infinitive... = Don’t + V bare infinitive...**

Ex:

You mustn’t wear shoes in your house.

= Don’t wear shoes in your house.

Bạn không được mang giày vào nhà. (lệnh cấm)

You must not swim in that lake. It's full of crocodiles.

= Don’t swim in that river.

Không được bơi dưới cái hồ đó. Dưới đó toàn là cá sấu.

**- must đồng nghĩa với have to.** Must là động từ khiếm khuyết, không có dạng quá khứ, tương lai. Have to là động từ thường, có đủ các dạng. Vì vậy khi cần diễn đạt những ý nghĩa thường dùng với must trong quá khứ hay tương lai, ta dùng have to.

\* Lưu ý: Mustn't + V: diễn tả sự ngăn cấm

Ví dụ: You mustn't smoke in hospital.

**III. Cấu trúc và Cách dùng Have to trong tiếng Anh**

**1. Cấu trúc:**

(+) Thể khẳng định (Affirmative form)

S + have to/has to + infinitive +...

Ex:

I have to clean the house this week. (Tôi phải dọn dẹp nhà cửa trong tuần này.)

She has to wash my clothes. (Cô ấy phải giặt quần áo của mình.)

(-) Thể phủ định (Negative form)

S + don’t/doesn’t have to + infinitive +...

Lưu ý: not have to = không nhất thiết phải (tùy chọn)

Ex: She doesn’t have to wear a company uniform. (Cô ấy không nhất thiết phải mặt đồng phục công ty.)

You don't have to wear a shirt if you don't want to. (Nếu bạn không muốn, bạn không nhất thiết phải mặc áo sơ mi.)

(?) Thể nghi vân (Interrogative form)

Do/ Does + S + have to + infinitive +...

Ex:

Do we have to follow the tradition of cleaning the house before Tet? (Chúng ta có phải theo truyền thống dọn dẹp nhà cửa trước Tết không?)

**2. Cách dùng:**

- Have to có nghĩa là phải mang tính chất làm vì nghĩa vụ, nhiệm vụ, bổn phận do nguyên nhân bên ngoài.

Ex:

I have to wash clothes this week. (Tuần này tôi phải giặt quần áo.)

- Have to còn diễn tả một việc nào đó ngoài ý muốn mà chúng ta phải làm.

Ex: Pupils have to wear a red scarf when they go to school. (Học sinh phải đeo khăn quàng đỏ khi họ đến trường.)

\* Lưu ý: có thể dùng have got to + V, need to + V, be supposed to V với ý nghĩa tương đương.

\* Lưu ý: ở thể phủ định, bên cạnh don't have to + V, don't need to + V còn có thể dùng needn't + V. Trong trường hợp này, needn't hoạt động như một modal verb và không cần chia theo chủ ngữ.

Ví dụ: She needn't attend this English course because she did her MBA course in Australia.

**IV. Cách phân biệt MUST và HAVE TO đơn giản**

**+ MUST được dịch là “phải”, diễn tả một sự bắt buộc hoặc một mệnh lệnh (thường do bên ngoài tác động).**

Ví dụ: You must go to school at 7.00 am.

**+ MUST được sử dụng để kết luận một điều đương nhiên, chủ quan theo ý nghĩ của người nói cho rằng nó phải như vậy.**

Ví dụ: She looks so sad. She must be punished by her teacher.

**+ HAVE TO diễn tả nghĩa “phải” do xuất phát từ chủ quan người nói.**

Ví dụ: I have to brush my teeth twice a day.

**+ MUST chỉ dùng được cho thì hiện tại hoặc tương lai, nhưng nếu muốn diễn tả ý nghĩa “phải” trong quá khứ, ta phải sử dụng HAVE TO.**

Ví dụ: I had to go to the dentist yesterday.

Tuy vậy, đối với câu phủ định, MUST và HAVE TO mang ý nghĩa hoàn toàn khác nhau:

**+ “MUSTN'T” một điều cấm, lệnh cấm không được làm gì đó.**

Ví dụ: You mustn't drive. You are prohibited to drive. You are not allowed to drive.

**+ “DON'T HAVE TO” diễn tả một việc không cần thiết/không bắt buộc.**

Ví dụ: You don't have to drive. You are not obliged to drive (but you can if you want to).

**V. Cấu trúc và Cách dùng Ought to/ Need trong tiếng Anh**

**1. Ought to**

**OUGHT TO + V:** diễn tả sự cần thiết phải thực hiện hành động

Ví dụ: You ought to report to her at work.

**\* Lưu ý: OUGHT TO thường không dùng ở dạng phủ định.**

**OUGHT TO HAVE P2**: diễn tả hành động lẽ ra phải được thực hiện trong quá khứ nhưng đã không được thực hiện (à điều kiện không thật).

Ví dụ: You ought to have done your homework yesterday (but you didn't do it).

**2. Need**

**NEED HAVE P2 / NEEDN'T HAVE P2:** diễn tả hành động lẽ ra cần được thực hiện trong quá khứ nhưng đã không được thực hiện (à điều kiện không thật).

Ví dụ: You need have brought your raincoat. It is raining now (you didn't bring your raincoat).

**\* Lưu ý: phân biệt didn't need to và needn't have P2: didn't need to diễn tả việc bạn biết là không cần làm và bạn có thể lựa chọn làm hoặc không làm; needn't have P2 diễn tả việc bạn không biết là bạn không cần làm nhưng bạn đã làm.**

Ví dụ: We didn't need to work overtime yesterday because we still had a lot of time for our project.

We needn't have taken so much food for our picnic. There was a very good cafeteria there.

**VI. Bài tập ngữ pháp unit 4 lớp 8 Our customs and traditions có đáp án**

**A. Hoàn thành những câu sau, sử dụng "should" hoặc "should't" và những từ trong ngoặc đơn ( ).**

You shouldn't study (You/ study) so hard. Have a holiday.

I enjoyed that play. We should go (We/ go) to the theatre more often.

1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(You/ park) here. It's not allowed.

2. What\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (I/ cook) for breakfast this morning?

3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(You/ wear) a raincoat. It's raining outside.

4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(You/ smoke). It's bad for you.

5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(We/ arrive) at the airport two hours before the flight

6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(I/ send) now or later?

7. Do you think\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (I/ apply) for this post?

8. What do you think\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(I/ write) in this space on the form?

9.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (I/ eat) any more cake. I've already eaten too much.

10. This food is awful.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(We/ complain) to the manager.

11. Which dress do you think\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (I/ buy)?

**B. Frank đang nấu ăn. Hãy đưa ra vài lời khuyên hữu ích. Sử dụng "you should" hoặc "you shouldn't" và những ghi chú trong hộp.**

|  |
| --- |
| * Don't leave the beef in the oven for more than one hour. * Cut the onions as thin as possible. * Use fresh herbs and fresh vegetables. * Don't put in too much salt and chilies. * Wait until the water boils before you put the vegetables into it. * Heat the oven before you put the beef in. * Cut the beef into a lot of equal slices. |

You shouldn't leave the beef in the oven for more than one hour.

* \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the onions as thin as possible.
* \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ fresh herbs and fresh vegetables.
* \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in too much salt and chilies.
* \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ until the water boils before you put the vegetables into it.
* \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the oven before you put the beef in.
* \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the beef into a lot of equal slices.

**C. Choose the correct answer.**

1. Your hair’s too long. I think you \_\_\_\_\_\_\_\_\_ get it cut.

A. don’t have to B. have to C. should D. shouldn’t

2. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_ speak when the teacher is speaking.

A. needn’t B. can’t C. don’t have to D. musn’t

3. John can’t come because he \_\_\_\_\_\_\_\_\_ work tomorrow.

A. should B. can C. must D. has to

4. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_ hand in your homework on Tuesday or your mark will be zero.

A. shouldn’t B. must C. mustn’t D. should

5. She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ an umbrella. I’m sure it isn’t going to rain.

A. has to take B. should C. doesn’t have to take D. can’t take

6. I think you should \_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the doctor. You look terrible.

A. to go B. go C. going D. went

7. I don’t think you’ve understood this. \_\_\_\_\_\_\_\_\_ look at Unit 12 again.

A. I think you should B. You shouldn’t C. If I were you D. You musn’t

8. In many countries, you \_\_\_\_\_\_\_\_\_ wear a seat belt in the car - it’s the law.

A. must B. should C. have D. will

9. Sorry, but my train is at 6.00. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_ leave now.

A. shouldn’t B. have to C. mustn’t D. ought to

10. You \_\_\_\_\_\_\_ eat squid, duck, or shrimp during Tet because they are seen as bad symbols.

A. have to B. should C. don’t have to D. shouldn’t

**B. Listening and Reading : phần nghe đọc xem sách giáo khoa.**

**NGỮ VĂN 8**

**Tuần: 11 .Tiết PPCT: 41 : THÔNG TIN VỀ NGÀY TRÁI ĐẤT NĂM 2000**

**I. Giới thiệu chung:**

- Là văn bản nhật dụng

- Là văn bản được soạn thảo từ bức thông điệp của 13 cơ quan nhà nước và tổ chức chính phủ.

- Xuất xứ: 22/4/2000, lần đầu tiên Việt Nam tham gia Ngày Trái Đất.

**II. Đọc - hiểu văn bản:**

**1. Đọc - chú thích:**

**2. Kết cấu - Bố cục:**

-PTBĐ: thuyết minh một vấn đề xã hội.

**Vấn đề bảo vệ sự trong sạch của môi trường trái đất**

-> Bảo vệ môi trường.

- Bố cục: 3 phần.

**3. Phân tích**

**3.1. Lí do ra đời bản thông điệp:**

- Thông tin: 3 sự kiện.

+ Ngày 22- 4 hàng năm là ngày Trái Đất.

+ Có 141 nước tham gia.

+ Năm 2000 Việt Nam tham gia với chủ đề: Một ngày không sử dụng bao bì ni lông.

→ Thuyết minh bằng các số liệu, giới thiệu từ khái quát đến cụ thể, ngắn gọn, dễ hiểu.

=> Thế giới rất quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường Trái Đất, trong đó có VN.

**3.2. Tác hại của việc dùng bao ni lông và biện pháp hạn chế sử dụng chúng.**

a. Tác hại

\* Với môi trường: bởi đặc tính không phân hủy của plastic (nguyên nhân cơ bản).

+ Lẫn vào đất -> cản trở thực vật phát triển -> gây xói mòn.

+ Vứt xuống cống -> tắc cống -> ngập lụt.

+ Trôi ra biển -> chết sinh vật.

=> ảnh hưởng nghiêm trọng tới thực vật, động vật, ô nhiễm môi trường sống.

\* Với con người:

+ cống tắc -> muỗi -> dịch bệnh.

+ ni lông màu -> ô nhiễm thực phẩm.

-> hại cho não, ung thư phổi.

+ Đốt ni lông -> ngộ độc, khó thở, giảm miễn dịch, dị tật,...

=> Gây nguy hiểm nghiêm trọng tới sức khoẻ con người.

- NT:

+ sử dụng phép liệt kê

+ lí lẽ phân tích thực tế, khoa học

=> vấn đề khoa học sáng rõ, dễ hiểu, thuyết phục.

-> túi ni lông ảnh hưởng trực tiếp, nghiêm trọng đến mọi lĩnh vực của cuộc sống.

**b. Các biện pháp giải quyết:**

- Giảm tải tối đa việc dùng bao bì ni lông.

- Tuyên truyền, vận động mọi người...

=> thuyết phục, khả thi, hữu hiệu cho viêc bảo vệ môi trường.

- Từ “Vì vậy” liên kết hai phần tác hại và giải pháp.

-> Lập luận chặt chẽ.

**3.3. Lời kêu gọi mọi người:**

Câu cầu khiến, điệp từ “hãy”

Quan tâm đến Trái Đất

**Hãy**  Bảo vệ Trái Đất

Hành động: “MỘT NGÀY KHÔNG DÙNG BAO BÌ NI LÔNG”

→Ngắn gọn, rõ ràng, thuyết phục mọi người

- Cách trình bày: nhắc lại chủ đề 1 cách ấn tượng (cách nói trang trọng).

**4. Tổng kết**

**4.1. Nghệ thuật:**

- Hình thức trang trọng.

- Giải thích đơn giản, khách quan, rõ ràng.

- Bố cục chặt chẽ.

- Ngôn ngữ: chính xác, rõ ràng, chân thành... trên cơ sở khoa học khách quan, đáng tin cậy…

**4.2. Nội dung-ý nghĩa:**

**\* Ý nghĩa văn bản**: Nhận thức về tác dụng của một hành động nhỏ, có tính khả thi trong việc bảo vệ môi trường Trái Đất.

**Tuần: 11.Tiết PPCT: 42. NÓI GIẢM NÓI TRÁNH**

**I. Định hướng hình thành kiến thức về nói giảm nói tránh**

**1. Phân tích ngữ liệu:**

\* Ngữ liệu 1:

- đi, chẳng còn⭢ nói về cái chết

-> Giảm nhẹ, tránh sự đau buồn.

\* Ngữ liệu 2:

- **Bầu sữa** -> Tránh thô tục, tăng cảm giác êm dịu.

\* Ngữ liệu 3:

- Con dạo này **không được chăm chỉ lắm.** -> Tế nhị, nhẹ nhàng.

**2. Ghi nhớ:** sgk/ 108

\* Lưu ý:

**II. Luyện tập: sgk/108-109.**

**Tuần: 11.Tiết PPCT: 43-44. LUYỆN NÓI : KỂ CHUYỆN THEO NGÔI KỂ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM**

**I. Ôn tập ngôi kể.**

**1. Ngôi thứ nhất**

- Xưng tôi (chúng tôi...): người kể ra những gì mình trực tiếp nghe, nhìn, trải qua.

- Trực tiếp bộc lộ cảm xúc, ý nghĩ của mình

- Tác dụng: tính chân thực, độ tin cậy cao

-> mang tính chủ quan.

**2. Ngôi thứ ba**

- Gọi các nhân vật bằng tên gọi. có thể kể tất cả.

- không trực tiếp bộc lộ ý nghĩ, cảm xúc mà nhờ nhân vật biểu lộ.

- Tác dụng: Người kể có thể linh hoạt thông qua nhiều mối quan hệ diễn ra với nhân vật

-> mang tính khách quan, dễ thuyết phục.

**3. Thay đổi ngôi kể**

- Làm thay đổi điểm nhìn đối với sự vật, nhân vật.

- Tăng tính sinh động, phong phú khi miêu tả sự vật, sự việc, con ng­ười.

=> Tuỳ cốt chuyện cụ thể để người ta lựa chọn ngôi kể phù hợp.

**II.HOẠT ĐỘNG LUYỆN NÓI :**

**SỬ 8**

**Bài 13.CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT 1914-1918**

**I. NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN CHIẾN TRANH**

- Sự phát triển không đều giữa các nước tư bản về kinh tế và chính trị.

- Mâu thuẫn về vấn đề thuộc địa.

- Thành lập hai khối quân sự đối lập:

+ Năm 1882, khối Liên minh: Đức, Áo-Hung, I-ta-li-a.

+ Năm 1907, khối Hiệp ước: Anh, Pháp, Nga.

- Cả hai khối đều tích cực chạy đua vũ trang nhằm tranh nhau làm bá chủ thế giới.

**II. NHỮNG DIỄN BIẾN CHÍNH CỦA CHIẾN SỰ:**

*1. Giai đoạn thứ nhất (1914-1916):*

- Từ 1-3/8, Đức tuyên chiến với Nga và Pháp.

- 4/8, Anh tuyên chiến với Đức.

- Từ 1916, chiến tranh chuyển sang thế cầm cự đối với cả hai phe.

- Cả hai phe đều lôi kéo nhiều nước tham gia.

- Sử dụng nhiều loại vũ khí hiện đại, đã giết hại và làm bị thương hàng triệu người.

*2. Giai đoạn thứ hai (1917-1918):*

- 4/1917, Mĩ nhảy vào tham chiến và đứng về phe Hiệp ước.

- Phe Liên minh liên tiếp bị thất bại.

- Từ cuôí năm 1917, phe Hiệp ước liên tiếp mở các cuộc tấn công làm cho đồng minh của Đức lần lượt đầu hàng.

- 11/11/1918, Đức đầu hàng vô điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

**III. KẾT CỤC CỦA CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT:**

*a.Kết cục:*

*-*10 triệu người chết, hơn 20 triệu người bị thương, nhiều thành phố, làng mạc, đường sá bị phá huỷ,… chi phí cho chiến tranh lên tới 85 tỉ đô la.

- Đức mất hết thuộc địa, Anh-Pháp-Mĩ mở rộng thêm thuộc địa.

- Phong trào cách mạng thế giới tiếp tục phát triển.

*b. Tính chất:*

Chiến tranh thế giới thứ nhất là cuộc chiến tranh đế quốc, phi nghĩa

**CÔNG NGHỆ**

**CHƯƠNG 4. CHI TIẾT MÁY VÀ LẮP GHÉP**

**BÀI 24: KHÁI NIỆM VỀ CHI TIẾT MÁY VÀ LẮP GHÉP**

**I.Khái niệm về chi tiết máy**

**1. Chi tiết máy là gì?**

**\* Chi tiết máy là** phần tử có cấu tạo hoàn chỉnh và thực hiện một nhiệm vụ nhất định trong máy.

**\* Dấu hiệu nhận biết chi tiết máy:** là phần tử có cấu tạo hoàn chỉnh và không thể tháo rời ra được nữa.

**2. Phân loại chi tiết máy:**

+ Nhóm chi tiết có công dụng chung như bu lông, đai ốc, lò xo, bánh răng...

+ Nhóm chi tiết có công dụng riêng kim máy khâu, trục khuỷu, khung xe đạp...

**II. Chi tiết máy được lắp ghép với nhau như thế nào?**

Các chi tiết máy được ghép với nhau bằng mối ghép cố định và mối ghép động.

- Mối ghép động là mối ghép mà các chi tiết không có chuyển động tương đối với nhau.  
+ Ví dụ: Mối ghép bản lề, ổ trục....

- Mối ghép cố định là mối ghép mà các chi tiết có chuyển động tương đối với nhau. Gồm hai loại: mối ghép tháo được và mối ghép không tháo được.

+ Ví dụ: Mối ghép đinh tán, mối ghép hàn...

**BÀI TẬP VỀ NHÀ**

**Câu 1:** Cụm trước xe đạp gồm có các chi tiết: trục, đai ốc, vòng đệm, đai ốc hãm côn, côn. Nêu thứ tự tháo và lắp các chi tiết. (Dựa vào hình 24.1 - sgk)

- Thứ tự tháo: ………............................................................................................................

- Thứ tự lắp: ………………………………………………………………………………...

**Câu 2:** Hãy nối các thông tin ở cột A với cột B để hoàn thành đúng chức năng của các chi tiết trong cụm trước xe đạp

|  |  |
| --- | --- |
| A | B |
| 1. Trục | a. Hãm côn ở một vị trí |
| 2. Đai ốc | b. Lắp vào càng xe |
| 3. Vòng đệm | c. Cùng với bi và nồi tạo thành ổ trục |
| 4. Đai ốc hãm côn | d. Cản trở chuyển động tương đối giữa các chi tiết |
| 5. Côn | e. Lắp trục với càng xe |
|  | f. Cố định các chi tiết |

**BÀI 25 + BÀI 26: MỐI GHÉP CỐ ĐỊNH (tiết 1)**

**I. Mối ghép cố định**

- Mối ghép cố định gồm hai loại:

+ Mối ghép tháo được (mối ghép ren): có thể tháo rời các chi tiết ở dạng nguyên vẹn như trước khi ghép.

+ Mối ghép không tháo được (mối ghép hàn): muốn tháo rời các chi tiết bắt buộc phải phá hỏng một thành phần nào đó của mối ghép

**II. Mối ghép không tháo được.**

**1. Mối ghép bằng đinh tán**.

**a. Cấu tạo mối ghép**

- Trong mối ghép bằng đinh tán các chi tiết được ghép thường có dạng tấm. Chi tiết ghép là đinh tán.

**b. Đặc điểm và ứng dụng.**

- Mối ghép bằng đinh tán được ứng dụng trong kết cấu cầu, giàn cần trục, các dụng cụ sinh hoạt gia đình. Với đặc điểm tấm ghép khó hàn, mối ghép phải chịu nhiệt độ cao và chịu lực lớn hay chấn động mạnh....

**2. Mối ghép bằng ren**.

**a. Cấu tạo mối ghép**

Mối ghép ren gồm 3 loại chính: Mối ghép bu lông, mối ghép vít cấy, mối ghép đinh vít

- Mối ghép bu lông gồm đai ốc, vòng đệm, chi tiết ghép, bu lông

- Mối ghép vít cấy gồm đai ốc, vòng đệm, chi tiết ghép, vít cấy

- Mối ghép đinh vít gồm chi tiết ghép, đinh vít

**b. Đặc điểm và ứng dụng.**

- Mối ghép bằng ren có cấu tạo đơn giản, dễ tháo lắp nên được dùng rộng rãi trong các mối ghép cần tháo lắp

- Mối ghép bu lông dùng để ghép các chi tiết có chiều dày không lớn và cần tháo lắp

- Mối ghép vít cấy dùng để ghép các chi tiết có chiều dày quá lớn

- Mối ghép đinh vít dùng cho các chi tiết bị ghép chịu lực nhỏ

**GDCD**

**BÀI 7: TÍCH CỰC THAM GIA**

**CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**

**Nội dung bài học**

1. Hoạt động chính trị xã hội.

-Là những hoạt động có liên quan đến xây dựng, bảo vệ nhà nước, các hoạt động của các tổ chức chính trị, đoàn thể, hoạt động nhân đạo, bảo vệ môi trường…

Ví dụ: Bảo vệ nạn nhân chất độc da cam, xây nhà tình nghĩa, giúp đỡ người già neo đơn, không nơi nương tựa, giờ Trái Đất… Những hoạt động của đoàn, đội, những hoạt động ở địa phương…

2. Ý nghĩa.

Hoạt động chính trị xã hội là điều kiện để mỗi cá nhân thể hiện và phát triển năng lực các nhân, đóng góp công sức cho xã hội.

3. Liên hệ bản thân.

- Tham gia tích cực các hoạt động đoàn, đội, vận động các bạn cùng tham gia với tinh thần trách nhiệm cao…